

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban đại diện Quỹ	3 - 4
Báo cáo của Công ty quản lý Quỹ	5 - 12
Báo cáo của Ngân hàng giám sát và lưu ký	13 - 14
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	15 - 16
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	17
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	20
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	24 - 60

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT VÀ LƯU KÝ

Theo quyết định số 398/QĐ-UBCK ngày 7 tháng 5 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Quý đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quý.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quý; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quý đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quý do Công ty quản lý quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quý.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là đại diện theo ủy quyền của Quý, thay mặt cho Quý để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quý một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quý theo quy định tại Điều lệ Quý, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quý.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013 Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013 Tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2013 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2016.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ là Ông Trần Thanh Tân - chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Công ty Quản lý Quỹ.

CÔNG TY KIỂM TOÁN


Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Quý.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và theo các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2011 về việc ban hành Chế độ kế toán đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ: 



Bà Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. **Mục tiêu của Quỹ:**

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ;

2. **Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét hoặc đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 4.68 (%) so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo; Quỹ không có danh mục cơ cấu và chỉ số tham chiếu

3. **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Chiến lược đầu tư cho Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Quản lý quỹ VFM phát triển.

4. **Phân loại Quỹ:** Quỹ công chúng dạng mở

5. **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không có

6. **Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Thấp

7. **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** Ngày 10/06/2013

8. **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:**

Tổng giá trị tài sản ròng: 99.789.098.733 Việt Nam đồng

Số lượng chứng chỉ quỹ: 7.628.449,7 chứng chỉ quỹ

9. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Không có chỉ số tham chiếu

10. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:** không có

11. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ:** không có

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	30/06/2016 (%)	30/06/2015 (%)	30/06/2014 (%)
Danh mục trái phiếu	66,8	56,0	91,7
Tài sản khác	33,2	44,0	8,3
Cộng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	30/06/2016	30/06/2015	30/06/2014
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	99.789.098.733	94.486.493.167	77.261.736.973
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	7.628.449,70	7.747.370,72	7.146.888,41
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	13.081,18	12.195,94	10.810,54
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	13.104,31	12.205,18	10.822,00
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	12.211,39	10.853,24	9.369,30
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	N/A	N/A	N/A
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	N/A	N/A	N/A
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	7,24%	11,84%	8,22%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	0,86%	-2,35%	2,43%
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	6,38%	14,19%	5,80%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền	Không có	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,80%	1,91%	2,21%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	3,68	3,45	1,67

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

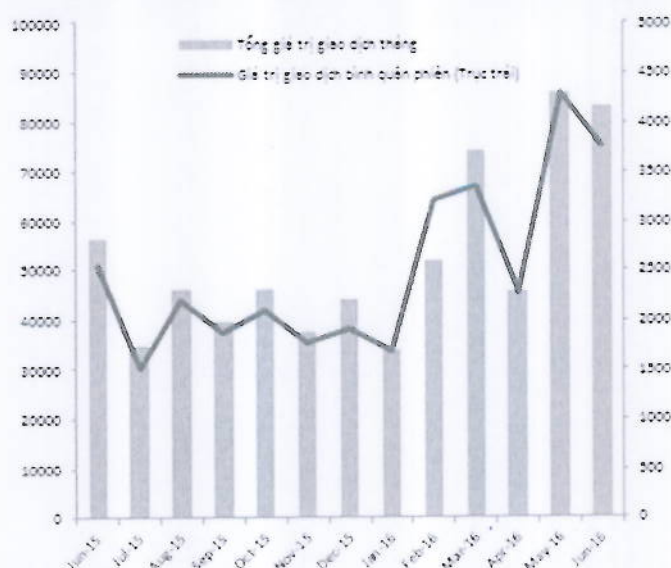
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

2. Thị trường thứ cấp

Trong 6 tháng đầu năm 2016, tổng giá trị giao dịch trực tiếp đã đạt 373.913 tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2015 và giá trị giao dịch bình quân phiên tăng 10,76% so với năm 2015. Giao dịch trong tháng 6 2016 tập trung vào trái phiếu có kỳ hạn 5 năm và dài hơn, lên tới 39% tổng giá trị giao dịch. Giá trị TPCP kỳ hạn 3 năm được giao dịch sơ cấp trong tháng chiếm 23% tổng giá trị giao dịch. Xu hướng giao dịch tập trung TPCP kỳ hạn 5 năm là phù hợp với diễn biến phát hành trên thị trường sơ cấp.

GIÁ TRỊ GIAO DỊCH TRỰC TIẾP TTTP QUA CÁC THÁNG



Lợi suất TPCP trên thị trường thứ cấp có xu hướng giảm đối với mọi kỳ hạn trong 6 tháng đầu năm 2016, các kỳ hạn ngắn có mức độ giảm mạnh hơn các kỳ hạn dài.

Biến động lợi suất TPCP qua các tháng

	1 năm	2 năm	3 năm	5 năm	7 năm	10 năm	15 năm
30-06-2016 (%)	4,44	4,89	5,38	6,16	6,68	6,97	7,65
31-05-2016 (%)	4,50	4,86	5,35	6,18	6,79	7,00	7,71
29-04-2016 (%)	4,92	5,11	5,56	6,38	6,73	7,01	7,72
31-03-2016 (%)	4,92	5,17	5,57	6,39	6,77	7,01	7,69
29-02-2016 (%)	4,89	5,14	5,58	6,38	6,81	7,04	7,72
29-01-2016 (%)	5,07	5,31	5,82	6,62	6,94	7,14	7,71
31-12-2015 (%)	4,97	5,31	5,82	6,63	6,95	7,18	7,75

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

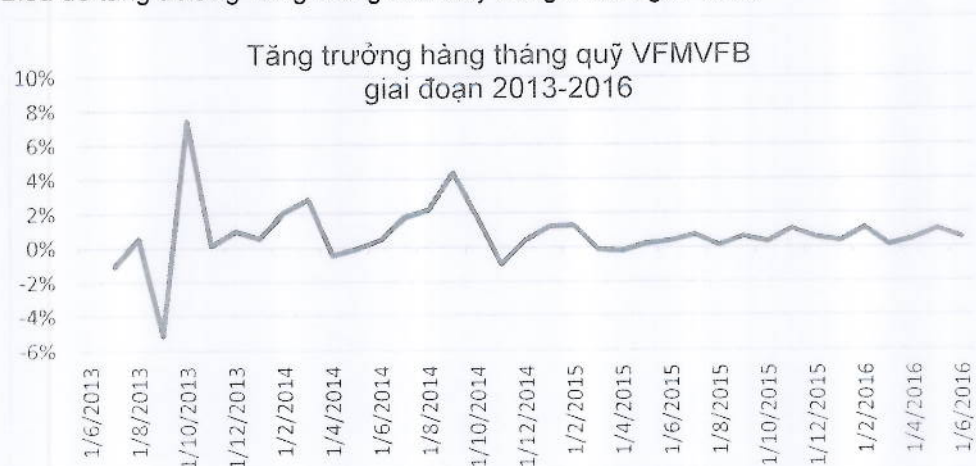
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	6,38	28,79	28,81
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	0,86	0,74	0,74
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	7,24	29,53	29,56
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	7,24	29,53	29,56
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có

- ▶ Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;
- ▶ Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.
- ▶ Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của Báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán. Trường hợp dựa trên báo cáo tài chính chưa được soát xét phải công bố thông tin rõ ràng.
- ▶ Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất.



- ▶ Thay đổi giá trị tài sản ròng.

Chỉ tiêu	30/06/2016	30/06/2015	Tỷ lệ thay đổi
A	1	2	3=((1)-(2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	99.789.098.733	94.486.493.167	5,6%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	13.081,17	12.195,94	7,3%

Trong giai đoạn 31/12/2015-30/06/2016, quỹ VFMVFB có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng trưởng 3,7% do lợi nhuận từ kết quả đầu tư và tăng trưởng của danh mục chứng khoán. Tổng giá trị tài sản ròng (NAV) tăng trưởng 4,7%, cao hơn tăng trưởng của NAV/chứng chỉ quỹ do nhà đầu tư thực hiện mua thêm chứng chỉ quỹ VFMVFB khiến quy mô quỹ mở rộng hơn so với đầu kỳ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

2. *Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):*

<i>Quy mô nắm giữ (Đơn vị)</i>	<i>Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ</i>	<i>Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>
A	1	2	3
Dưới 5000	30	64.506,77	0,85
Từ 5000 - 10.000	1	5.001,44	0,07
Từ 10.000 đến 50.000	2	32.894,62	0,43
Từ 50.000 đến 500.000	4	430.695,50	5,65
Trên 500.000	2	7.095.352,37	93,01
Tổng cộng	39	7.628.449,70	100

3. *Chi phí ngấm và giảm giá:* không có

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Trong ngày 30/6/2016, Bộ Tài chính đã có công bố về điều chỉnh kế hoạch phát hành TPCP sơ cấp năm 2016. Tổng khối lượng dự kiến phát hành tăng 30.000 tỷ đồng từ 220.000 tỷ đồng lên 250.000 tỷ đồng. Kế hoạch phát hành cũng được điều chỉnh chi tiết cho các kỳ hạn cụ thể, bao gồm việc tăng khối lượng phát hành dự kiến cho trái phiếu kỳ hạn 5 năm, 7 năm và 15 năm trong khi các kỳ hạn còn lại được điều chỉnh giảm. Với nhu cầu đầu tư từ hệ thống ngân hàng, việc phát hành trái phiếu sơ cấp sẽ không gặp khó khăn. Dự kiến lợi suất trái phiếu trên thị trường thứ cấp không có sự thay mạnh trên tất cả các kỳ hạn dài từ 7 năm trở lên trong tháng 6 còn lại của năm 2016. Lợi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm và ít hơn năm có sự giao động mạnh hơn do giao dịch tích cực trên thị trường thứ cấp.

Giao dịch trên thị trường thứ cấp dự kiến sẽ tiếp tục sôi động do nhu cầu đầu tư của các ngân hàng, giao dịch tập trung vào trái phiếu có kỳ hạn còn lại từ 3 tới 5 năm là các kỳ hạn thu hút sự quan tâm của các ngân hàng. Lãi suất trên thị trường thứ cấp chủ yếu biến động ở các kỳ hạn được giao dịch nhiều. Lợi suất trái phiếu các kỳ hạn dài (từ 7 năm và dài hơn) dự kiến không có biến động hoặc biến động nhẹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ

	Tên	Chức vụ	Bảng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán đầu khí - Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý đầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	- Từ 2011 đến 2012: Phó giám đốc công ty TNHH kiểm toán AS - Từ 2012 đến nay: Phó Tổng giám đốc công ty TNHH kiểm toán Đại Tín
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	- Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2003 – nay: Tổng giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân	Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính – kinh tế	Từ 2011 đến nay: Phó tổng giám đốc kiểm Giám đốc tài chính Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Lê Minh	Quyền phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2010 đến 2012: Giám đốc điều hành công ty Pana Harrison Asia Limited insurance broker Việt Nam Từ 2012 đến 2014: Giám đốc Dự án công ty Generali Việt Nam Từ 2014 đến 2015: Giám đốc Huy động vốn cao cấp công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam Từ 2016 đến nay: Quyền Phó tổng giám đốc công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam


 Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Thành phó Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Việt Nam (“Quỹ”) cho giai đoạn giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2016 Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của quỹ cho giai đoạn sáu tháng đầu năm 2016, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

- Theo quy định tại Khoản 17, Điều 2, Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn việc thành lập và quản lý Quỹ mở và theo quy định tại điểm c, Khoản 1, Điều 10, Điều Lệ Quỹ có hiệu lực từ tháng 3 năm 2015 quy định tỷ trọng đầu tư của Quỹ trái phiếu vào các loại trái phiếu, giấy tờ có giá chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại các kỳ định giá trong tháng 1, tháng 2, kỳ định giá ngày 03 tháng 03, và tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, tỷ trọng đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch đầu tư so với quy định hiện hành và quy định tại Điều lệ Quỹ, theo đó tỷ trọng đầu tư của Quỹ vào các loại trái phiếu, giấy tờ có giá trên tổng giá trị tài sản ròng thấp hơn 80%.

Theo quy định tại Mục 1, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 183 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 03 năm 2016 và Khoản 1, Điều 10, Điều Lệ Quỹ có hiệu lực từ tháng 4 năm 2016 có quy định tỷ trọng đầu tư của Quỹ trái phiếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác chiếm từ (80%) giá trị tài sản ròng trở lên, theo đó tiền gửi được hiểu là một trong các công cụ có thu nhập cố định.

Do vậy, kể từ kỳ định giá ngày 08 tháng 04 năm 2016 cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, cơ cấu đầu tư của Quỹ đã đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định tại Mục 1, Điều 1, Thông tư 15 và Khoản 1, Điều 10, Điều Lệ Quỹ.

- Theo quy định tại Mục 4, Điều 15, Thông tư 183 quy định hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ. Tại các kỳ định giá từ ngày 29 tháng 01 năm 2016 đến ngày 11 tháng 03 năm 2016, tỷ trọng đầu tư vào hạng mục đầu tư lớn của quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Theo quy định tại Mục 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 183 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 03 năm 2016 và Khoản 1, Điều 10, Điều Lệ Quỹ có hiệu lực từ tháng 4 năm 2016 có quy định tỷ trọng đầu tư vào hạng mục đầu tư lớn không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ sẽ không áp dụng đối với quỹ trái phiếu.

- Theo Mục 4, Điều 15, Thông tư 183, Mục 10, Điều 1, Thông tư 15 và Khoản 1, Điều 10, Điều Lệ Quỹ quy định Quỹ không được được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.
- Tại các kỳ định giá của Quỹ trong tháng 2, tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành đã vượt quá 20% tổng giá trị tài sản. Tại kỳ định giá ngày 04 tháng 03 năm 2016, tỷ trọng đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành chiếm 17,16% đã đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật trong thời gian được luật cho phép.

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
 E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
 South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000
 Fax : (84 4) 3837 8356
 Swift: SCBLVNVX

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cơ cấu đầu tư của quý đã đáp ứng được các hạn mức đầu tư theo Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2016, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư theo Nghị quyết nhà đầu tư thường niên năm tài chính 2015 ngày 05 tháng 04 năm 2016.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



STEFAN CORERA
Giám Đốc Điều Hành
Khởi Nghiệp Vụ và CNTT

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT 



LÊ SỸ HOÀNG
Trưởng Phòng Nghiệp Vụ Chứng Khoán

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61070172/18609153-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các nhà đầu tư của Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 10 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 17 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Quý vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Theo quy định của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015, Quý phải trình bày và sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét để công bố thông tin. Theo đó, kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là kỳ kế toán đầu tiên mà báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý phải được soát xét cho mục đích công bố thông tin. Vì vậy, số liệu so sánh kỳ trước trên báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu chưa được soát xét.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 10 tháng 8 năm 2016


Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B01g-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét) VND
01	I. Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư		4.530.293.359	3.699.348.314
03	1. Tiền lãi được nhận	12	3.882.121.340	4.176.588.039
04	2. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	13	51.459.690	(248.226.027)
05	3. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	14	596.712.329	(229.013.698)
10	II. Chi phí đầu tư	15	148.873.377	459.376.320
11	1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		79.407.475	80.620.134
13	2. Chi phí lãi vay		69.465.902	378.756.186
20	III. Chi phí hoạt động Quỹ mở		874.006.779	869.234.366
20.1	1. Phí quản lý Quỹ	23.1	434.017.981	406.546.864
20.2	2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	23.2	91.406.666	75.090.001
20.3	3. Phí dịch vụ giám sát	23.2	99.000.000	110.879.998
20.4	4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	23.2	66.000.000	69.300.002
20.5	5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	23.2	51.218.877	65.252.569
20.7	6. Chi phí họp, Đại hội Quỹ		3.610.153	5.445.250
20.8	7. Chi phí kiểm toán		40.477.602	40.365.479
20.10	8. Chi phí hoạt động khác	16	88.275.500	96.354.203
23	IV. Kết quả hoạt động đầu tư		3.507.413.203	2.370.737.628
30	V. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.507.413.203	2.370.737.628
31	1. Lợi nhuận đã thực hiện		2.910.700.874	2.599.751.326
32	2. Lãi/(lỗ) chưa thực hiện		596.712.329	(229.013.698)
40	VI. Chi phí thuế TNDN		-	-
41	VII. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		3.507.413.203	2.370.737.628


 Bà Vương Thị Trâm Anh
 Người lập


 Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính


 Ông Trần Thành Tân
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
100	A. TÀI SẢN			
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	8.289.938.876	8.749.866.110
111	1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		789.938.876	89.866.110
112	2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		7.500.000.000	8.660.000.000
120	II. Các khoản đầu tư thuần		138.191.500.000	83.140.000.000
121	1. Các khoản đầu tư	5	138.191.500.000	83.140.000.000
130	III. Các khoản phải thu	6	3.563.564.308	3.777.882.262
133	1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		3.563.564.308	3.776.462.908
136	1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		3.563.564.308	3.776.462.908
137	2. Phải thu khác		-	1.419.354
100	TỔNG TÀI SẢN		150.045.003.184	95.667.748.372
300	B. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		1.850.263	390.000
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		158.744	-
316	3. Chi phí phải trả	7	180.595.757	159.521.700
318	4. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		39.273.617	-
319	5. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	8	182.026.070	181.910.658
320	6. Phải trả, phải nộp khác	9	49.852.000.000	-
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		50.255.904.451	341.822.358
400	C. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (C=A-B)		99.789.098.733	95.325.926.014
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	10	76.284.497.000	75.556.761.100
412	1.1 Vốn góp phát hành		145.246.400.600	142.544.024.400
413	1.2 Vốn góp mua lại		(68.961.903.600)	(66.987.263.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	10	952.691.758	724.668.142
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	11	22.551.909.975	19.044.496.772
430	D. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		13.081,17	12.616,46

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-QM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	18	7.628.449,70	7.555.676,11



Bà Vương Thị Trâm Anh
Người lập



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03g-QM

STT	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét) VND
I	Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đầu kỳ	95.325.926.014	85.144.431.750
II	Thay đổi NAV trong kỳ	3.507.413.203	2.370.737.628
	<i>Trong đó:</i>		
1	- Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ	3.507.413.203	2.370.737.628
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	955.759.516	6.971.323.789
	<i>Trong đó:</i>		
1	- Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	3.494.765.379	7.020.003.000
2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(2.539.005.863)	(48.679.211)
IV	NAV của Quỹ cuối kỳ	99.789.098.733	94.486.493.167



Bà Vương Thị Trâm Anh
 Người lập



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính




Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

B04g-QM

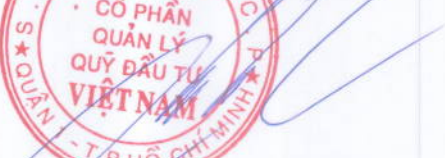
STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016
I	Trái phiếu	1.000.000		100.191.500.000	66,77%
1	TD1626456	500.000	99.640	49.820.000.000	
2	TD1621451	500.000	100.743	50.371.500.000	
II	Chứng chỉ tiền gửi	38		38.000.000.000	25,33%
1	Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	16	1.000.000.000	16.000.000.000	
2	Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH HD Saison	16	1.000.000.000	16.000.000.000	
3	Chứng chỉ tiền gửi Công ty TNHH Home Credit VN	6	1.000.000.000	6.000.000.000	
III	Các tài sản khác			3.563.564.308	2,37%
1	Phải thu lãi đầu tư trái phiếu			2.091.369.863	
2	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi			1.444.111.111	
3	Phải thu lãi tiền gửi			28.083.334	
IV	Tiền và tương đương tiền			8.289.938.876	5,53%
1	Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng			7.500.000.000	
2	Tiền gửi ngân hàng			789.938.876	
V	Tổng giá trị danh mục			150.045.003.184	100,00%



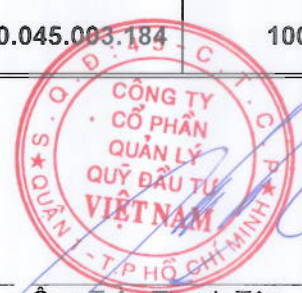
Bà Vương Thị Trâm Anh
Người lập



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B05g-QM

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> VND	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét)</i> VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.507.413.203	2.370.737.628
	<i>Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:</i>			
02	1.1 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	14	(596.712.329)	229.013.698
03	1.2 Chi phí trích trước		25.598.650	(82.873.738)
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		2.936.299.524	2.516.877.588
06	Tăng các khoản đầu tư		(54.454.787.671)	(9.789.513.698)
07	Giảm các khoản phải thu khác		1.419.354	-
08	Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		212.898.600	(680.370.906)
12	Tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		1.460.263	331.000
14	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		158.744	24.370
15	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		39.273.617	24.345.621
16	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		49.847.475.407	(4.536.980)
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		115.412	5.242.452
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.415.686.750)	(7.927.600.553)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	10	3.494.765.379	7.020.003.000
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	10	(2.539.005.863)	(48.679.211)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		955.759.516	6.971.323.789
40	III. Giảm tiền thuần trong kỳ		(459.927.234)	(956.276.764)
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		8.749.866.110	4.820.425.548

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B05g-QM

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (chưa soát xét) VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	8.289.938.876	3.864.148.784
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		789.938.876	3.864.148.784
60	- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		7.500.000.000	-
61	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		(459.927.234)	(956.276.764)



Bà Vương Thị Trâm Anh
 Người lập



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 đốc Tài chính




Ông Trần Thanh Tân
 Giám Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013; Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 45/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty quản lý quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Ngân hàng giám sát và lưu ký

Theo quyết định số 398/QĐ-UBCK ngày 7 tháng 5 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Quỹ đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Chức năng của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty quản lý quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 9.957.482,26 chứng chỉ với mệnh giá là 10.000 VND/đơn vị quỹ tương đương 99.574.822.600 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 75.556.761.100 đồng. Trong sáu tháng đầu năm 2016, Quỹ có thực hiện phát hành thêm 270.237,62 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 3.494.765.379 đồng và mua lại 197.464,03 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 2.539.005.863 đồng. Quy mô vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 76.284.497.000 đồng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ Sáu. Trong trường hợp ngày định giá của kỳ định giá hàng tuần rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ là hàng tuần vào ngày thứ Sáu.

Hạn chế đầu tư

Hạn chế đầu tư của Quỹ:

- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu, cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi (trừ trái phiếu Chính phủ);
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm: giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; trái phiếu niêm yết, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu, cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao Dịch Chứng Khoán, và chỉ nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau (trừ trái phiếu Chính phủ), trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định tại Điều lệ Quỹ;
- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các trái phiếu, cổ phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- f. Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- g. Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

Trừ trường hợp quy định tại điểm e, f, g được nêu trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; và
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 183 và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư được đo lường theo giá trị hợp lý (*Thuyết minh số 3.3*).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán được chấp nhận phổ biến ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quý là Nhật ký Chung.

2.3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Số liệu so sánh

Theo quy định của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015, Quý phải trình bày và sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét để công bố thông tin. Theo đó, kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là kỳ kế toán đầu tiên mà báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý phải được soát xét cho mục đích công bố thông tin. Vì vậy, số liệu so sánh kỳ trước trên báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu chưa được soát xét.

2.5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

3.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế vào ngày giao dịch. Giá mua các khoản đầu tư không bao gồm các chi phí mua các khoản đầu tư. Chi phí mua các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư của báo cáo thu nhập ngay khi phát sinh. Các khoản đầu tư được đánh giá lại tại kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) theo Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 183, quy định tại Điều lệ Quỹ và quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở. Phương pháp định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền trong tài khoản không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời gian còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới ba (3) tháng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
Trái phiếu		
5.	Trái phiếu niêm yết	- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); (được chi tiết trong sổ tay định giá);

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<i>Trái phiếu (tiếp theo)</i>		
5.	Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)	<ul style="list-style-type: none"> - Trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> + Không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán trong nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá; hoặc + Chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. - Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (được chi tiết trong sổ tay định giá); + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
6.	Trái phiếu không niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> - Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) trên các hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; - Giá trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt; - Giá xác định theo Mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận (được chi tiết trong sổ tay định giá); - Giá mua cộng lãi lũy kế; - Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
7.	Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi	<ul style="list-style-type: none"> - Giá bình quân của ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt chấp nhận; - Hoặc trong trường hợp không có giao dịch, giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<i>Cổ phiếu</i>		
8.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; + Giá mua; + Giá trị sổ sách; - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
9.	Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá, thì dùng Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; <ul style="list-style-type: none"> + Giá mua; hoặc + Giá trị sổ sách; hoặc + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
10.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được BDD Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Cổ phiếu (tiếp theo)		
10.	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (tiếp theo)	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày trước ngày định giá; + Giá mua; + Giá trị sổ sách; Giá xác định theo Mô hình lý thuyết đã được BDD quỹ chấp thuận.
11.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị sổ sách; - Mệnh giá; - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
12.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<i>Chứng khoán phái sinh</i>		
13.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
14.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
15.	Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh	<p>Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.</p> <p>Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở; - Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán; - Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.
<i>Các tài sản khác</i>		
16.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo các phương pháp được quy định của pháp luật cho phép.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

Ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

3.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

3.5 Các hợp đồng bán và mua lại

Những chứng khoán được bán và chuyển giao quyền sở hữu cho một bên khác đồng thời được cam kết sẽ mua lại và nhận lại quyền sở hữu vào một thời điểm nhất định trong tương lai với một mức giá xác định vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Quyền hưởng lãi và các thu nhập liên quan (nếu có) từ các chứng khoán này thuộc về bên bán.

3.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

3.6.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn (tiếp theo)

3.6.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

3.6.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối niên độ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

3.6.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

3.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong năm. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong kỳ, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

3.9 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí đầu tư của Quỹ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Phí quản lý quỹ

Phí quản lý là 0,9% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm tài chính. Phí này được trả cho công ty quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ. Tỷ lệ phí quản lý 0,9% sẽ được giữ cố định trong suốt thời hạn công ty quản lý quỹ cung cấp dịch vụ quản lý quỹ cho Quỹ.

Phí quản lý quỹ được tính theo công thức như sau:

Phí quản lý cho kỳ định giá = Tỷ lệ 0,9% phí quản lý (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)

Phí lưu ký và giám sát

Phí giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Loại phí	Mức phí (NAV/năm)	Mức phí tối thiểu hàng tháng (VND/tháng)
Phí giám sát	0,04%	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần) chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)
		17.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày) chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)
Phí lưu ký	0,04%	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần)
		18.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày)

Công thức tính phí giám sát, lưu ký vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:

Phí giám sát, lưu ký (chưa bao gồm phí giao dịch chứng khoán) cho kỳ định giá = Tỷ lệ % phí giám sát, lưu ký (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

Phí dịch vụ quản trị Quỹ

Phí dịch vụ quản trị quỹ là mức phí do Quỹ trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Phí dịch vụ quản trị quỹ được chi trả hàng tháng, với mức phí cụ thể như sau:

Mức phí (NAV/năm)	Mức phí tối thiểu hàng tháng (VND/tháng)
0,03%	10.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần)
	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.9 Các khoản chi phí (tiếp theo)

Phí dịch vụ quản trị Quỹ (tiếp theo)

Công thức tính phí dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:

Phí dịch vụ quản trị quỹ cho kỳ định giá = Tỷ lệ % phí dịch vụ quản trị quỹ (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng là mức phí do Quỹ chi trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Phí đại lý chuyển nhượng cố định hàng tháng là 10 triệu đồng/ tháng được tính phân bổ cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Phí giao dịch mua, bán, hoán đổi, chuyển quyền sở hữu, chuyển khoản là 0,01% tính trên giá trị giao dịch mua mới, mua lại, chuyển đổi, miễn phí cho 400 giao dịch đầu tiên/tháng. Phí thực hiện quyền là 1.000.000 đồng/1 lần cung cấp danh sách thực hiện quyền. Tổng phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng không quá 0,03% NAV/năm. Tổng phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng tối thiểu là 96 triệu đồng/năm (8 triệu đồng/tháng). Luôn luôn áp dụng mức tối thiểu này.

Phí đại lý chuyển nhượng sẽ được tính lại vào cuối năm dựa vào NAV bình quân của năm và sẽ được điều chỉnh vào tháng đầu tiên của năm sau (nếu có). Mức phí, phương pháp và thời hạn thanh toán phí được qui định cụ thể trong Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

3.11 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.11 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

3.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ và các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

3.13 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng bằng VND	7.500.000.000	8.660.000.000
<i>Bao gồm:</i>		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.000.000.000	1.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	1.500.000.000	1.460.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	6.000.000.000
Tiền gửi tại ngân hàng giám sát và lưu ký cho hoạt động của Quỹ	789.938.876	89.866.110
	8.289.938.876	8.749.866.110

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Chênh lệch do đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016				
	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[1]+[3]+[4]
Ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Trái phiếu niêm yết	99.625.095.890	100.191.500.000	566.404.110	-	100.191.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-	38.000.000.000
	137.625.095.890	138.191.500.000	566.404.110	-	138.191.500.000
	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	Giá trị đánh giá lại VND
	[1]	[2]	[3]	[4]	[5]=[1]+[3]+[4]
Ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Trái phiếu niêm yết	51.170.308.219	51.140.000.000	-	(30.308.219)	51.140.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-	32.000.000.000
	83.170.308.219	83.140.000.000	-	(30.308.219)	83.140.000.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Lãi suất	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Ngày 30 tháng 6 năm 2016					
Trái phiếu Chính phủ TD1621451	500.000	49.787.226.027	6,30%	10-03-11	10-03-21
Trái phiếu Chính phủ TD1626456	500.000	49.837.869.863	6,9%	03-03-16	03-03-26
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	16	16.000.000.000	11%	29-12-15	29-12-16
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH HD Saison	10	10.000.000.000	13%	08-04-15	08-04-17
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH HD Saison	6	6.000.000.000	11%	29-12-15	29-12-16
Chứng chỉ tiền gửi Công ty TNHH Home Credit VN	6	6.000.000.000	9%	20-01-16	20-07-16
		137.625.095.890			

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.563.564.308	3.776.462.908
Dự thu tiền lãi từ đầu tư trái phiếu	2.091.369.863	3.452.054.795
Dự thu tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi	1.444.111.111	316.777.779
Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	28.083.334	7.630.334
Phải thu khác	-	1.419.354
Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng trả trước cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	-	1.419.354
	3.563.564.308	3.777.882.262

Toàn bộ số tiền lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 phát sinh từ khoản đầu tư trái phiếu chính phủ mã TD1621451 và TD1626456 tính lần lượt từ ngày trả lãi gần nhất: 10 tháng 3 năm 2016 và 3 tháng 3 năm 2016 đến ngày kết thúc niên độ 30 tháng 6 năm 2016, trong đó, lãi dồn tích trước khi mua tính từ ngày trả lãi gần nhất đến ngày mua 7 tháng 4 năm 2016 và 22 tháng 6 năm 2016 là 1.308.904.110 đồng.

Lãi dự thu từ chứng chỉ tiền gửi phát sinh từ các chứng chỉ tiền gửi của các Tổ chức tài chính có kỳ hạn từ 1 đến 2 năm, lãi suất cố định từ 9% đến 13%, lãi được thanh toán mỗi 6 tháng và hàng năm.

7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Lãi phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại	69.465.902	-
Phải trả chi phí kiểm toán	40.477.602	81.400.000
Phải trả phí công tác, hợp của Ban Đại diện Quỹ	21.861.304	14.600.800
Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	13.475.407	18.000.000
Phải trả chi phí họp, đại hội Quỹ	10.870.153	7.260.000
Phải trả phí môi giới, giao dịch bán trái phiếu Chính phủ	9.970.400	21.540.900
Phải trả chi phí báo cáo thường niên	9.502.307	16.720.000
Phí thường niên phải trả cho SSC	4.972.682	-
	180.595.757	159.521.700

8. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải trả phí quản lý Quỹ	73.326.070	72.810.658
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	66.000.000	66.000.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	15.000.000	15.000.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	11.000.000	11.000.000
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	200.000	600.000
	182.026.070	181.910.658



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

9. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Hợp đồng bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 20)	49.852.000.000	-

10. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND
Vốn góp phát hành			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	14.254.402,44	270.237,62	14.524.640,06
Giá trị ghi theo mệnh giá	142.544.024.400	2.702.376.200	145.246.400.600
Thặng dư vốn	3.382.162.509	792.389.179	4.174.551.688
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	145.926.186.909	3.494.765.379	149.420.952.288
Vốn góp mua lại			
Số lượng (chứng chỉ quỹ)	(6.698.726,33)	(197.464,03)	(6.896.190,36)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(66.987.263.300)	(1.974.640.300)	(68.961.903.600)
Thặng dư vốn	(2.657.494.367)	(564.365.563)	(3.221.859.930)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ	(69.644.757.667)	(2.539.005.863)	(72.183.763.530)
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	7.555.676,11	72.773,59	7.628.449,70
Giá trị vốn góp hiện hành	76.281.429.242	955.759.516	77.237.188.758
Lợi nhuận chưa phân phối	19.044.496.772	3.507.413.203	22.551.909.975
NAV hiện hành	95.325.926.014		99.789.098.733
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	12.616,46		13.081,17

11. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	19.044.496.772	13.444.108.223
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	2.910.700.874	2.599.751.326
Lỗ chưa thực hiện trong kỳ	596.712.329	(229.013.698)
	22.551.909.975	15.814.845.851

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

12. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Tiền lãi được nhận trong kỳ	1.627.461.142	2.978.206.768
Trái tức phát sinh trong kỳ đã nhận	788.677.296	1.379.726.027
Tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi phát sinh trong kỳ đã nhận	679.555.553	549.222.221
Tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ đã nhận	149.071.394	1.042.409.447
Tiền lãi từ tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong kỳ đã nhận	10.156.899	6.849.073
Tiền lãi dự thu đến cuối kỳ	2.254.660.198	1.198.381.271
Tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi	1.444.111.111	836.166.667
Trái tức	782.465.753	355.068.493
Tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	28.083.334	7.146.111
	3.882.121.340	4.176.588.039

13. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>			
<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán sáu tháng năm 2016 VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán sáu tháng năm 2015 VND</i>
Trái phiếu niêm yết	152.919.000.000	152.867.540.310	51.459.690
			(248.226.027)

14. CHÊNH LỆCH TĂNG/GIẢM ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo sổ kế toán VND</i>	<i>Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại đã ghi nhận kỳ trước VND</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận trong kỳ này VND</i>
Trái phiếu niêm yết	99.625.095.890	100.191.500.000	566.404.110	(30.308.219)	596.712.329
Chứng chỉ tiền gửi	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-	-
	137.625.095.890	138.191.500.000	566.404.110	(30.308.219)	596.712.329

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

15. CHI PHÍ ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	79.407.475	80.620.134
- Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	37.853.275	38.164.001
- Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	41.554.200	42.456.133
Chi phí lãi vay (Thuyết minh số 7)	69.465.902	378.756.186
	148.873.377	459.376.320

Chi phí lãi vay phát sinh từ các hợp đồng bán và cam kết mua lại trái phiếu Chính phủ.

15.1 Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Trái phiếu	37.853.275	38.164.001

15.2 Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Trái phiếu	30.583.800	31.029.200
Các hợp đồng bán và cam kết mua lại	9.970.400	9.853.600
Phi dịch vụ thanh toán bù trừ	1.000.000	1.573.333
	41.554.200	42.456.133

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

15. CHI PHÍ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, giao dịch của Quỹ thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

STT	Tên (mã) các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)	(8)
1	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	101.755.000.000	404.761.500.000	25,14%	0,02%-0,03%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	101.201.500.000	404.761.500.000	25,00%	0,02%-0,03%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không liên quan	100.950.500.000	404.761.500.000	24,94%	0,02%-0,03%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Có liên quan	100.854.500.000	404.761.500.000	24,92%	0,02%-0,03%
Tổng			404.761.500.000		100,00%	

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Thù lao ban đại diện quỹ (Thuyết minh số 23.1)	58.475.407	58.463.020
Phí ngân hàng	8.652.600	8.676.250
Chi phí/(hoàn nhập) báo cáo thường niên Quỹ	8.314.307	(24.894.370)
Chi phí công tác, họp của Ban đại diện	7.260.504	7.240.395
Chi phí quản lý thường niên	4.972.682	4.958.908
Phí sử dụng ngân hàng trực tuyến	-	25.410.000
Chi phí thiết lập Quỹ	-	16.500.000
Khác	600.000	-
	88.275.500	96.354.203

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

17. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Kỳ tính NAV	NAV	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ		Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	VND		tại ngày tính NAV	VND	
Kỳ cuối/Tháng 12	95.325.926.014	7.555.676,11	12.616,46		
Kỳ 1/Tháng 1	95.373.891.380	7.555.676,11	12.622,81		6,35
Kỳ 2/Tháng 1	95.437.223.153	7.555.676,11	12.631,19		8,38
Kỳ 3/Tháng 1	95.468.824.839	7.555.676,11	12.635,37		4,18
Kỳ 4/Tháng 1	95.651.177.114	7.557.151,70	12.657,04		21,67
Kỳ 5/Tháng 1	95.645.645.826	7.556.022,90	12.658,19		1,15
Kỳ cuối/Tháng 1	95.621.144.131	7.552.200,79	12.661,36		3,17
Kỳ 1/Tháng 2	95.739.749.838	7.552.200,79	12.677,06		15,70
Kỳ 2/Tháng 2	95.916.238.334	7.552.200,79	12.700,43		23,37
Kỳ 3/Tháng 2	96.335.219.859	7.552.200,79	12.755,91		55,48
Kỳ 4/Tháng 2	96.609.785.465	7.550.200,79	12.795,65		39,74
Kỳ cuối/Tháng 2	96.654.022.945	7.548.200,79	12.804,90		9,25
Kỳ 1/Tháng 3	96.415.166.326	7.548.200,79	12.773,26		(31,64)
Kỳ 2/Tháng 3	96.624.700.717	7.559.898,45	12.781,21		7,95
Kỳ 3/Tháng 3	97.163.453.469	7.557.398,45	12.856,73		75,52
Kỳ 4/Tháng 3	96.564.591.461	7.554.744,95	12.781,97		(74,76)
Kỳ cuối/Tháng 3	96.745.474.873	7.547.900,48	12.817,53		35,56
Kỳ 1/Tháng 4	96.325.253.634	7.510.900,48	12.824,72		7,19
Kỳ 2/Tháng 4	95.644.294.086	7.452.684,65	12.833,53		8,81
Kỳ 3/Tháng 4	95.670.434.795	7.445.684,65	12.849,11		15,58
Kỳ 4/Tháng 4	95.807.351.413	7.442.684,65	12.872,68		23,57
Kỳ cuối/Tháng 4	95.685.522.185	7.430.684,65	12.877,08		4,40
Kỳ 1/Tháng 5	95.808.700.143	7.430.684,65	12.893,65		16,57
Kỳ 2/Tháng 5	97.749.524.852	7.560.133,57	12.929,60		35,95
Kỳ 3/Tháng 5	98.542.038.850	7.590.080,50	12.983,00		53,40
Kỳ 4/Tháng 5	98.656.797.486	7.587.080,50	13.003,26		20,26
Kỳ cuối/Tháng 5	98.776.495.043	7.591.222,57	13.011,93		8,67

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

17. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Kỳ tính NAV	NAV		Số lượng CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV		Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
	NAV	VND		NAV/CCQ	VND	
Kỳ 1/Tháng 6	98.808.103,149		7.591.222,57	13.016,09		4,16
Kỳ 2/Tháng 6	98.998.290.797		7.588.222,57	13.046,30		30,21
Kỳ 3/Tháng 6	99.159.160.874		7.585.222,57	13.072,67		26,37
Kỳ 4/Tháng 6	99.701.784.855		7.608.314,60	13.104,31		31,64
Kỳ cuối/Tháng 6	99.789.098.733		7.628.449,70	13.081,17		(23,14)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 96.953.817.954

Biến động Giá trị tài sản ròng trên

1 Đơn vị chứng chỉ quỹ
 trong kỳ mức cao nhất

75,52

Biến động Giá trị tài sản ròng trên

1 Đơn vị chứng chỉ quỹ
 trong kỳ mức thấp nhất

1,15

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

17. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Kỳ tính NAV	NAV		Số lượng CCQ	NAV/CCQ		Tăng/(Giảm) NAV/CCQ
	VND	VND		NAV/CCQ	VND	
Kỳ cuối/Tháng 12	85.144.431.750	7.175.245,67	11.866,41	-		
Kỳ 1/Tháng 1	85.221.848.299	7.175.245,67	11.877,20	10,79		
Kỳ 2/Tháng 1	85.299.257.212	7.175.245,67	11.887,99	10,79		
Kỳ 3/Tháng 1	85.452.641.683	7.175.245,67	11.909,36	21,37		
Kỳ 4/Tháng 1	85.476.529.240	7.175.245,67	11.912,69	3,33		
Kỳ 5/Tháng 1	86.213.855.523	7.175.245,67	12.015,45	102,76		
Kỳ cuối/Tháng 1	86.338.354.006	7.175.245,67	12.032,80	17,35		
Kỳ 1/Tháng 2	86.549.149.749	7.175.245,67	12.062,18	29,38		
Kỳ 2/Tháng 2	86.875.387.293	7.175.245,67	12.107,65	45,47		
Kỳ 3/Tháng 2	87.726.712.148	7.222.861,84	12.145,69	38,04		
Kỳ 4/Tháng 2	87.863.903.054	7.222.861,84	12.164,69	19,00		
Kỳ cuối/Tháng 2	87.984.136.742	7.229.970,77	12.169,36	4,67		
Kỳ 1/Tháng 3	88.057.847.162	7.229.970,77	12.179,55	10,19		
Kỳ 2/Tháng 3	88.670.306.267	7.275.673,60	12.187,22	7,67		
Kỳ 3/Tháng 3	91.572.893.547	7.505.092,26	12.201,43	14,21		
Kỳ 4/Tháng 3	93.832.285.127	7.687.903,61	12.205,18	3,75		
Kỳ cuối/Tháng 3	93.942.802.884	7.733.510,46	12.147,49	(57,69)		
Kỳ 1/Tháng 4	93.978.968.163	7.733.510,46	12.152,17	4,68		
Kỳ 2/Tháng 4	94.033.884.211	7.737.600,26	12.152,84	0,67		
Kỳ 3/Tháng 4	94.057.516.545	7.738.418,17	12.154,61	1,77		
Kỳ 4/Tháng 4	93.239.999.992	7.738.053,76	12.049,54	(105,07)		
Kỳ cuối/Tháng 4	93.835.961.270	7.738.053,76	12.126,55	77,01		
Kỳ 1/Tháng 5	93.888.376.798	7.738.053,76	12.133,33	6,78		
Kỳ 2/Tháng 5	93.837.518.538	7.738.053,76	12.126,75	(6,58)		
Kỳ 3/Tháng 5	93.848.086.893	7.738.053,76	12.128,12	1,37		
Kỳ 4/Tháng 5	93.955.400.451	7.740.512,50	12.138,13	10,01		
Kỳ 5/Tháng 5	94.010.237.659	7.740.512,50	12.145,22	7,09		

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015			
	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
Kỳ cuối/Tháng 5	94.051.613.359	7.740.512,50	12.150,56	5,34
Kỳ 1/Tháng 6	94.081.526.725	7.740.512,50	12.154,43	3,87
Kỳ 2/Tháng 6	94.204.071.763	7.740.512,50	12.170,26	15,83
Kỳ 3/Tháng 6	94.219.924.649	7.743.289,43	12.167,94	(2,32)
Kỳ 4/Tháng 6	94.388.721.196	7.746.107,73	12.185,30	17,36
Kỳ cuối/Tháng 6	94.486.493.167	7.747.370,72	12.195,94	10,64

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 91.067.206.752

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1

Đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ mức cao nhất (105,07)

Biến động Giá trị tài sản ròng trên

1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ mức thấp nhất 0,67

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

18. TÀI SẢN NGOẠI BẢNG

Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Đến một (1) năm	7.628.449,70	7.555.676,11

19. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

19.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động

Stt	Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,90	0,89
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,39	0,41
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,24	0,30
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,08	0,09
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	0,12	0,13
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (a)	1,80	1,91
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 * Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ) (b)	368,34	345,18

(a) *Tỷ lệ chi phí hoạt động*

Tỷ lệ chi phí hoạt động là tỷ lệ đánh giá chi phí Quỹ tính cho một đơn vị giá trị tài sản ròng.

Tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ chi phí hoạt động (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí hoạt động} * 365 * 100\%}{\text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm} * \text{thời gian Quỹ đã hoạt động (365 ngày)}}$$

Những chi phí không bao gồm tính trong chi phí hoạt động của chỉ tiêu tỷ lệ chi phí hoạt động bao gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí lãi, lỗ tỷ giá hối đoái (bao gồm đã thực hiện và chưa thực hiện);
- Chi phí mua, chi phí bán chứng chỉ quỹ và các chi phí khác phát sinh từ việc mua, bán chứng chỉ quỹ;

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

19. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

19.1 Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động (tiếp theo)

(a) *Tỷ lệ chi phí hoạt động (tiếp theo)*

- Thuế khấu trừ tại nguồn đối với thu nhập của các nhà đầu tư hoặc thuế phát sinh từ các khoản thu nhập đã nộp trong năm (thuế Thu nhập doanh nghiệp), bao gồm cả thuế Nhà thầu; và
- Các khoản cổ tức và các khoản phân phối khác đã trả cho nhà đầu tư.

(b) *Tốc độ vòng quay danh mục*

Tốc độ vòng quay danh mục là số quay vòng tài sản đầu tư của Quỹ trong một (1) năm.

Tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)} = \frac{(\text{Tổng giá trị mua trong năm} + \text{Tổng giá trị bán trong năm}) * 365 * 100\%}{2 * \text{Giá trị tài sản ròng (NAV) trung bình trong năm} * \text{thời gian Quỹ đã hoạt động (365 ngày)}}$$

19.2 Các chỉ tiêu khác

Stt	Chỉ tiêu	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (theo mệnh giá) (VND)	75.556.761.100	71.752.456.700
2	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	7.555.676,11	7.175.245,67
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	270.237,62	576.125,00
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	2.702.376.200	5.761.250.000
3	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	(197.464,03)	(3.999,95)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(1.974.640.300)	(39.999.500)
4	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) (VND)	76.284.497.000	77.473.707.200
5	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	7.628.449,70	7.747.370,72
	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	27,34%	29,09%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	99,22%	99,53%
	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	93,28%	94,13%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	39	27
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (VND)	13.081,17	12.195,94

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ TRONG KỲ

STT	Nội dung hoạt động	Đối tác	Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị hợp đồng VND	Thời điểm giao dịch		Tỷ lệ giá trị hợp đồng/NAV của Quỹ	Thời điểm báo cáo		Tỷ lệ giá trị hợp đồng/NAV của Quỹ
						Ngày	Ngày		Ngày	Ngày	
1	Hợp đồng bán và cam kết mua lại 500.000 trái phiếu TD1621451 với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Quỹ là bên bán)	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Trái phiếu Kho bạc Nhà nước 6.3% 10/03/2021 (TD1621451)	34 ngày	49.852.000.000	15-06-2016	30-06-2016	50,36%	30-06-2016	49,96%	

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quỹ. Quỹ cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

21.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền, tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ do Quỹ nắm giữ chủ yếu là các giấy tờ có giá của các tổ chức tài chính có lãi suất cố định.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do danh mục đầu tư của Quỹ là Trái phiếu Chính phủ và Quỹ đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro về giá trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu Chính phủ niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ủy ban đầu tư của Quỹ cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 100.191.500.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm khoảng 10.019.150.000 đồng, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên khoảng 10.019.150.000 đồng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Quỹ cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có do Quỹ không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

21.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi và đầu tư giấy tờ có giá được phát hành bởi các ngân hàng và tổ chức tài chính được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi và các chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi các ngân hàng và tổ chức tài chính được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với các khoản này là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng,...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

21.4 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

22. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quý cũng như tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, Quý phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

- ▶ *Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập:*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được Quý phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quý xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quý có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quý xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Quý có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quý xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

22. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu: (tiếp theo)*
 - b) Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người bán nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- ▶ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

 - a) Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
 - b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
 - c) Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

- ▶ *Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Là các khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:*
 - a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Nợ phải trả được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết thu nhập.
- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo thu nhập sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

22. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền				
- Tiền gửi ngân hàng	789.938.876	789.938.876	89.866.110	89.866.110
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	7.500.000.000	7.500.000.000	8.660.000.000	8.660.000.000
Các khoản đầu tư				
- Trái phiếu Chính phủ	100.191.500.000	100.191.500.000	51.140.000.000	51.140.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	38.000.000.000	38.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Các khoản phải thu	3.563.564.308	3.563.564.308	3.776.462.908	3.776.462.908
Tổng cộng	150.045.003.184	150.045.003.184	95.666.329.018	95.666.329.018
Nợ tài chính phải trả				
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ	1.850.263	1.850.263	390.000	390.000
Chi phí phải trả	180.595.757	180.595.757	159.521.700	159.521.700
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	39.273.617	39.273.617	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	182.026.070	182.026.070	181.910.658	181.910.658
Phải trả, phải nộp khác	49.852.000.000	49.852.000.000	-	-
Tổng cộng	50.255.745.707	50.255.745.707	341.822.358	341.822.358

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ đã niêm yết được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 3.2*.
- Giá trị hợp lý của chứng chỉ tiền gửi được tính bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tới ngày trước ngày định giá

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

23.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Công ty Quản lý Quỹ

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được hưởng phí quản lý quỹ. Phí quản lý được tính hàng tháng bằng 0,9% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho kỳ kế toán.

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Phí quản lý Quỹ	434.017.981	406.546.864

b) Thủ lao Ban đại diện Quỹ

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán như chi phí của Quỹ.

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	58.475.407	58.463.020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC
 (tiếp theo)

23.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký, Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí giám sát là 0,04% (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là một lần/tuần và tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày).

Ngoài ra, Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam cũng là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam khoản phí quản trị quỹ là 0,03% (tối thiểu là 10.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là một lần/tuần và tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày).

Chi tiết các hợp đồng then chốt:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	
	Ngân hàng Standard Chartered VND	Ngân hàng Deutsche Bank AG VND	Ngân hàng Standard Chartered VND	Tổng cộng VND
Phí dịch vụ giám sát	99.000.000	78.092.902	32.787.096	110.879.998
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	90.000.000	44.370.968	18.629.033	63.000.001
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	66.000.000	48.808.065	20.491.937	69.300.002
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	51.218.877	49.639.665	15.612.903	65.252.570
Phí sử dụng ngân hàng trực tuyến	-	25.410.000	-	25.410.000
Phí ngân hàng	8.652.600	7.172.000	1.504.250	8.676.250
Phí giao dịch	900.000	-	12.090.000	12.090.000

Trong kỳ, Quỹ đã ghi nhận phí lưu ký và phí chuyển khoản với số tiền là 1.406.666 đồng. Các phí trên sẽ được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B06g-QM

24. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bà Vương Thị Trâm Anh
Người lập



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

